TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 24-8-2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thân Văn Nhàn

Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2015/TLST-HNGĐ ngày 22/6/2015, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn H - Sinh năm 1964 (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm - Sinh năm 1967 (Có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng N

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K– Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Tạ Quang P – Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện Việt Yên.

Nhận uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Mạnh N – Giám đốc Phòng giao dịch Tự Lạn – Ngân hàng N chi nhánh huyện Việt Yên. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Xã T – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang

2. Ngân hàng C, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thân Thị L – Chức vụ: Giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Bà Lê Thị X (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1972 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

7. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

9. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1991 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của anh T2: Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

10. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1974 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

12. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

13. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

14. Bà Phạm Thị Thu, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

15. Ông Nguyễn Khắc H5, sinh năm 1971 (có đơn xin xét vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang

16.Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (có đơn xin xét vắng mặt)

17. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Toà án, cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – ông Phạm Văn H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ông và bà Phạm Thị T đăng ký kết hôn với nhau năm 1987 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nhưng hiện giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Trước khi kết hôn, ông bà được tự do tìm hiểu. Sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng ông bà có về chung sống với nhau ngay. Cuộc sống thời gian đầu bình thường sau nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Khi ông quyết định công việc gì thì bà Phạm Thị T không nghe. Đến tháng giêng năm 1988 thì vợ

chồng ở riêng. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn bà Phạm Thị T.

Về con chung: Ông xác định ông và bà Phạm Thị T có hai con chung là Phạm Thị H2, sinh năm 1988 và Phạm Văn T2, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và chị Phạm Thị H2 đã lập gia đình riêng nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà Phạm Thị T có các tài sản chung ông yêu cầu Toà án giải quyết gồm: 01 thửa đất thổ cư diện tích 953,3 m2 tại tờ bản đồ số 4, số thửa 645 tại thôn X, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 cho hộ ông (bà) Phạm Văn H. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ngói cấp 4 diện tích 60,5m2; 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 17,1m2; 01 công trình phụ cấp 4 diện tích 28,7m2. Trường hợp vợ chồng ly hôn, ông và bà Phạm Thị T thống nhất thoả thuận chia đôi diện tích đất trên. Đối với tài sản trên đất nằm trên phần diện tích đất nào thì người đó được hưởng. Ông đề nghị được nhận phần diện tích đất 551,7m2 bao gồm nhà ngói (60,5m2) và công trình phụ trên đất (28,7m2). Ông đồng ý để bà T nhận phần diện tích đất (390,1m2) gồm nhà bếp (16,9m2). Ông hoàn toàn nhất trí với kết quả đo đạc, thẩm định đất và tài sản trên đất của chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Ông đồng ý với số liệu đo đạc cũng như việc phân chia diện tích đất, tài sản trên đất cho vợ chồng ông như đã thể hiện theo sơ đồ. Đối với phần diện tích nhà bếp (0,2m2) nằm trên đất của ông, bà Phạm Thị T và ông thoả thuận bà Phạm Thị T có trách nhiệm tháo dỡ để trả đủ tổng diện tích đất cho ông. Ngoài ra ông không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung gì khác.

Về công nợ: Ông xác định ông và bà Phạm Thị T có các khoản nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng N – chi nhánh huyện Việt Yên – phòng giao dịch Tự Lạn số tiền là: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); nợ Ngân hàng C 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng); nợ ông Phạm Văn P 4.100.000 đồng (bốn triệu một trăm nghìn đồng); nợ ông Phạm Văn S 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); nợ anh Phạm Văn L 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); nợ bà Phạm Thị Thu 7.400.000 đồng (cụ thể 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và 1,5 chỉ vàng có giá trị 5.400.000 đồng); nợ bà Nguyễn Thị H4 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng); nợ bà Phạm Thị H3 1.000.000 đồng (một triệu đồng); nợ ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Vợ chồng ly hôn, ông và bà Phạm Thị T thống nhất thoả thuận ông có trách nhiệm trả những khoản nợ sau: trả nợ ông Phạm Văn S 7.000.000 đồng, anh Phạm Văn L 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H4 4.800.000 đồng, bà Phạm Thị H3 1.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả những khoản nợ gồm: trả nợ ông Phạm Văn P 4.100.000 đồng, ông Phạm Văn S 8.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thu 7.400.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng. Tại phiên toà, ông xác định ông đã trả hết nợ cho chị Phạm Thị H3 với số tiền 1.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ của Ngân hàng N – chi nhánh huyện Việt Yên – phòng giao dịch Tự Lạn và Ngân hàng C thì vợ chồng ông bà đã thanh toán trả hết nợ. Ngoài ra, vợ chồng không có nợ chung gì khác.

Về ruộng canh tác, công sức: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – bà Phạm Thị T có lời khai trong hồ sơ cũng như tại phiên toà hôm nay trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Phạm Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang năm 1987. Bản thân bà không lưu giữ giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, bà về nhà ông Phạm Văn H làm dâu ngay, sống cùng bố mẹ chồng một thời gian sau ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đến khi sinh con thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân ban đầu là do ông Phạm Văn H chơi lô đề và làm ăn không thuận lợi nên ông Phạm Văn H thường đánh đập bà. Vợ chồng sống ly thân đã lâu. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông Phạm Văn H xin ly hôn bà, bà đồng ý.

Về con chung: Bà xác nhận lời trình bày của ông Phạm Văn H về con chung là đúng. Bà và ông Phạm Văn H có hai con chung là Phạm Thị H2, sinh năm 1988 và Phạm Văn T2, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và chị Phạm Thị H2 đã lập gia đình riêng nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định đối với tài sản chung và thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng như ông Phạm Văn H trình bày là đúng. Bà đề nghị Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 thửa đất thổ cư diện tích 953,3 m2 tại tờ bản đồ số 4, số thửa 645 tại thôn X, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 cho hộ ông (bà) Phạm Văn H. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ngói cấp 4 diện tích 60,5m2; 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 17,1m2; 01 công trình phụ cấp 4 diện tích 28,7m2. Trường hợp vợ chồng ly hôn, bà và ông Phạm Văn H thống nhất thoả thuận chia đôi diện tích đất trên. Đối với tài sản trên đất nằm trên phần diện tích đất nào thì người đó được hưởng. Bà đề nghị được nhận phần diện tích đất (390,1m2) bao gồm nhà bếp (16,9m2) trên đất. Bà đồng ý để ông Phạm Văn H nhận phần diện tích đất(551,7m2) gồm nhà ngói (60,5m2) và nhà công trình phụ (28,7m2). Bà hoàn toàn nhất trí với kết quả đo đạc, thẩm định đất và tài sản trên đất của chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Bà đồng ý với số liệu đo đạc cũng như việc phân chia diện tích đất, tài sản trên đất cho vợ chồng bà như đã thể hiện theo sơ đồ. Đối với phần diện tích nhà bếp (0,2m2) nằm trên đất của ông Phạm Văn H, bà và ông Phạm Văn H thoả thuận bà Phạm Thị T có trách nhiệm tháo dỡ để trả đủ tổng diện tích đất cho ông Phạm Văn H. Ngoài ra bà không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung gì khác.

Về công nợ: Bà xác nhận vợ chồng bà có các khoản nợ cũng như thoả thuận về trách nhiệm trả nợ như ông Phạm Văn H trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng ly hôn, ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: trả nợ ông Phạm Văn S 7.000.000 đồng, anh Phạm Văn L 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H4 4.800.000 đồng, bà Phạm Thị H3 1.000.000 đồng. Bà có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: trả nợ ông Phạm Văn P 4.100.000 đồng, ông Phạm Văn S 8.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thu 7.400.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng. Bà cũng xác định vợ chồng bà đã trả hết các khoản nợ của Ngân hàng N – chi nhánh huyện Việt Yên và Ngân hàng C. Bản thân bà đã trả hết nợ cho chị Phạm Thị Thu với tổng số tiền 7.400.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng không có nợ chung gì khác.

Về ruộng canh tác, công sức: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N - người nhận uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Mạnh N trình bày:

Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2503-LAV-201408345 ngày 29/10/2014, vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T có vay vốn tại Ngân hàng N – chi nhánh Việt Yên Bắc Giang – Phòng giao dịch Tự Lạn tổng số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), kỳ hạn vay 24 tháng, lãi suất 11,5%/năm. Đến nay, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T đã thanh toán đầy đủ số nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng nên phía Ngân hàng không yêu cầu Toà án giải quyết bất cứ vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng C: Người đại diện theo pháp luật - Bà Thân Thị L trình bày:

Ông Phạm Văn H có vay vốn của Ngân hàng C số tiền 10.000.000 đồng theo chương trình cho vay học sinh sinh viên và 8.000.000 đồng theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Tổng số nợ gốc phải trả là 18.000.000 đồng và lãi phát sinh. Nay Ngân hàng xác định, ông H đã trả hết nợ gốc và nợ lãi cho hai khoản vay trên cho Ngân hàng C nên Ngân hàng không yêu cầu Toà án giải quyết bất cứ vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Văn P trình bày: Ông là anh trai ruột của bà Phạm Thị T. Ông xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ vợ chồng ông số tiền là 4.100.000 đồng. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả thuận bà Phạm Thị T đứng ra chịu trách nhiệm trả vợ chồng ông số nợ trên thì ông hoàn toàn nhất trí. Ông không yêu cầu tính lãi suất gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị X trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Văn P. Bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông Phạm Văn P. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả thuận bà Phạm Thị T đứng ra chịu trách nhiệm trả vợ chồng bà số nợ trên thì bà hoàn toàn nhất trí. Bà không yêu cầu tính lãi suất gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn S trình bày: Ông là em trai ruột của bà Phạm Thị T. Ông xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ vợ chồng ông tổng số tiền là 15.000.000 đồng. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả thuận bà Phạm Thị T chịu trách nhiệm trả vợ chồng ông 7.000.000 đồng, ông Phạm Văn H chịu trách nhiệm trả vợ chồng ông 8.000.000 đồng thì ông hoàn toàn nhất trí. Ông không yêu cầu tính lãi suất gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Ch trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Phạm Văn S. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả thuận bà Phạm Thị T chịu trách nhiệm trả vợ chồng bà 7.000.000 đồng, ông Phạm Văn H chịu trách nhiệm trả vợ chồng bà 8.000.000 đồng thì bà hoàn toàn nhất trí. Bà không yêu cầu tính lãi suất gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Phạm Văn L trình bày: Anh là cháu ông Phạm Văn H. Anh xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ anh số tiền 4.000.000 đồng. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả

thuận ông Phạm Văn H chịu trách nhiệm trả anh số nợ trên thì anh hoàn toàn đồng ý. Anh không yêu cầu tính lãi gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Thu trình bày: Bà là em gái bà Phạm Thị T. Bà xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ vợ chồng bà tổng số tiền 7.400.000 đồng (trong đó 2.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng có giá trị 5.400.000 đồng). Nay bà xác định bà Phạm Thị T đã trả hết nợ cho vợ chồng bà nên bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Khắc H5 trình bày: Ông là chồng của bà Phạm Thị Thu. Ông hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà Phạm Thị Thu. Nay ông xác định bà Phạm Thị T đã trả hết nợ cho vợ chồng ông nên ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H4 trình bày: Bà xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ vợ chồng bà số tiền là 4.800.000 đồng. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả thuận ông Phạm Văn H chịu trách nhiệm trả vợ chồng bà số nợ trên thì bà hoàn toàn đồng ý. Bà không yêu cầu tính lãi gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn D trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị H4. Ông hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà Nguyễn Thị H4. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất, thoả thuận ông Phạm Văn H chịu trách nhiệm trả vợ chồng ông số nợ 4.800.000 đồng thì ông hoàn toàn đồng ý. Ông không yêu cầu tính lãi gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị H3 trình bày: Bà xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ vợ chồng bà số tiền là 1.000.000 đồng. Nay bà xác định ông Phạm Văn H đã trả hết số nợ trên cho vợ chồng bà nên bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông là chồng bà Phạm Thị H3. Ông hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà Phạm Thị H3. Nay ông xác định ông Phạm Văn H đã trả hết nợ cho vợ chồng ông nên ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T nợ vợ chồng ông số tiền là 2.000.000 đồng tiền mua cám của gia đình ông. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất thoả thuận, bà Phạm Thị T chịu trách nhiệm trả số nợ trên cho vợ chồng ông thì ông hoàn toàn đồng ý. Ông không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H6 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn T. Bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Văn T. Nay ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T thống nhất thoả thuận bà Phạm Thị T chịu trách nhiệm trả số nợ 2.000.000 đồng tiền mua cám của gia đình bà thì bà hoàn toàn đồng ý. Bà không yêu cầu tính lãi gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Phạm Văn T2 trình bày: Anh là con trai của ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T. Anh xác định trong quá trình chung sống với bố mẹ, anh không có công sức đóng góp gì nên anh không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Phạm Thị H2 trình bày: Chị là con gái cả của ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T. Chị xác định trong quá trình chung sống với bố mẹ, chị không có công sức đóng góp gì nên chị không yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 16 Luật hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 144, Điều 147 BLTTDS; điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, d Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T.

Về tài sản chung của vợ chồng: Công nhận sự thoả thuận của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T về tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau: Ông Phạm Văn H được quản lý và sử dụng diện tích đất 551,7m2, trên đất có 01 nhà ngói diện tích 60,5m2, 01 công trình phụ diện tích 28,7m2. Bà Phạm Thị T được quản lý và sử dụng diện tích đất 390,1m2, trên đất có 01 nhà bếp diện tích 16,9m2.

Về công nợ: Công nhận sự thoả thuận của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T về nợ chung, cụ thể như sau: Ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả nợ ông Phạm Văn S 7.000.000 đồng, anh Phạm Văn L 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H4 4.800.000 đồng. Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả nợ ông Phạm Văn P 4.100.000 đồng, ông Phạm Văn S 8.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng.

Án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Ông Phạm Văn H phải chịu tiền lệ phí đo đạc, thẩm định là 2.000.000 đồng, bà Phạm Thị T phải chịu tiền lệ phí đo đạc, thẩm định là 2.000.000 đồng. Xác nhận ông Phạm Văn H đã nộp tiền đo đạc, thẩm định là: 4.000.000 đồng nên bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Văn H số tiền là: 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thẩm quyền: Ngày 18/6/2015, ông Phạm Văn H nộp đơn khởi kiện bà Phạm Thị T về việc ly hôn. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Việt Yên theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, những người này có đơn xin hoà giải và xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều có hộ khẩu thường trú tại thôn X, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T đều trình bày ông bà có đăng ký kết hôn với nhau năm 1987 tại UBND xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên hiện giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông bà đã bị thất lạc, ông bà không cung cấp được cho Toà án. Qua xác minh tại UBND xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được biết, sổ đăng ký kết hôn UBND xã Hương Mai không còn lưu giữ thời điểm năm 1987, sổ gốc cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân xã chỉ lưu trữ từ năm 1999 đến nay. Như vậy, không có đủ căn cứ xác thực ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T đăng ký kết hôn tại UBND xã Hương Mai mà chỉ xác thực được việc ông bà sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay qua lời khai của ông bà tại Toà án cũng như theo xác minh tại địa phương nơi ông bà sinh sống. Quan hệ của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đã vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 *" Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định*". Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều xác định ông bà có hai con chung là Phạm Thị H2, sinh năm 1988 và Phạm Văn T2, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và chị Phạm Thị H2 đã lập gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều xác định vợ chồng có khối tài sản chung và yêu cầu Toà án chia tài sản chung là 01 thửa đất thổ cư diện tích 953,3 m2 tại tờ bản đồ số 4, số thửa 645 tại thôn X, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1999 cho hộ ông (bà) Phạm Văn H. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ngói cấp 4 diện tích 60,5m2; 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 17,1m2; 01 công trình phụ cấp 4 diện tích 28,7m2. Xét thấy, sau khi có đơn đề nghị đo đạc, thẩm định tài sản chung, chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Việt Yên đã tổ chức tiến hành đo đạc, thẩm định tài sản chung mà ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T yêu cầu. Sau khi có kết quả đo đạc, thẩm định cho thấy thửa đất thổ cư mà ông bà yêu cầu chia theo sổ đỏ có diện tích là 953,3 m2 nhưng diện tích thực tế hiện có là 941,8 m2. Việc chênh lệch diện tích trên ông bà không có ý kiến gì và hoàn toàn nhất trí với kết quả đo đạc, thẩm định mà chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp. Đồng thời ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều tự nguyện thống nhất thoả thuận chia đôi

diện tích đất thổ cư hiện có trên theo sơ đồ đo đạc, thẩm định cho mỗi người ½ thửa đất. Đối với tài sản trên đất nằm trên phần diện tích đất nào thì người đó được hưởng.

Thửa đất được giao cụ thể cho ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T có các điểm, số mét vuông và tứ cận tiếp giáp có sơ đồ kèm theo (các điểm mốc được đánh thứ tự ABC….) như sau:

Ông Phạm Văn H được quản lý và sử dụng diện tích đất gồm các điểm A-B-C-D-E-K-L-M có diện tích $S_{ABCDEKLM}$= 551,7m2, trên đất có 01 nhà ngói diện tích S_{QSTY}=60,5m2, 01 công trình phụ diện tích $S_{A1A2A3A4}$=28,7m2; Với tứ cận là: một mặt giáp với đất nhà ông Phương; một mặt giáp với đất nhà ông Lợi; một mặt giáp với đường ngõ; một mặt giáp với đất của bà Phạm Thị T.

Bà Phạm Thị T được quản lý và sử dụng diện tích đất gồm các điểm E-F-G-H-I-K có diện tích S_{EFGHIK}=390,1m2, trên đất có 01 nhà bếp diện tích S_{WRUZX}=16,9m2; Với tứ cận là: một mặt giáp đất nhà ông Phương; một mặt giáp đường ngõ; một mặt giáp đường ngõ liên thôn; một mặt giáp đất của ông Phạm Văn H. Đối với phần diện tích nhà bếp S_{ZNX}= 0,2m2 nằm trên đất của ông Phạm Văn H, ông bà thoả thuận bà Phạm Thị T có trách nhiệm tháo dỡ để trả đủ diện tích đất cho ông Phạm Văn H (có sơ đồ kèm theo). Ngoài ra ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung gì khác.

Việc thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng như trên, ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều yêu cầu Toà án ghi nhận trong bản án trước khi Toà án tiến hành hoà giải. Căn cứ Điều 33,Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ Luật Dân sự 2015; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 cần ghi nhận sự thoả thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[5] Về công nợ: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều xác định ông bà có các khoản nợ chung và thống nhất thoả thuận việc trả nợ như sau: ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: trả ông Phạm Văn S 7.000.000 đồng, anh Phạm Văn L 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H4 4.800.000 đồng, bà Phạm Thị H3 1.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: trả ông Phạm Văn P 4.100.000 đồng, ông Phạm Văn S 8.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thu 7.400.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Trần Thị Ch, anh Phạm Văn L, vợ chồng bà Nguyễn Thị H4, ông Phạm Văn D, vợ chồng bà Phạm Thị H3, ông Nguyễn Văn V, vợ chồng ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Xu, vợ chồng bà Phạm Thị Thu, ông Nguyễn Khắc H5, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H6 đều hoàn toàn đồng ý với việc thoả thuận trả nợ của vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T và không có ý kiến gì. Đối với bà Phạm Thị H3, ông Nguyễn Văn V; bà Phạm Thị Thu, ông Nguyễn Khắc H5 xác định ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T đã trả hết nợ nên không yêu cầu gì khác. Đối với Ngân hàng C và Ngân hàng N – chi nhánh huyện Việt Yên đều xác định vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T đã thanh toán hết số nợ gốc và lãi theo hợp đồng hay giấy vay tiền nên không yêu cầu gì. Vì vậy, Hội

đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng cần công nhận sự thoả thuận của các đương sự về nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

[6] Về con chung: Ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T đều xác định các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Đối với số tiền đo đạc, thẩm định: Xét thấy ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T mỗi người phải chịu một nửa lệ phí đo đạc, thẩm định là có căn cứ. Lệ phí đo đạc, thẩm định hết: 4.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T phải chịu 2.000.000 đồng tiền lệ phí thẩm định, đo đạc. Do ông Phạm Văn H đã nộp 4.000.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí đo đạc theo biên bản giao nhận ngày 26/5/2016. Xác nhận ông Phạm Văn H đã nộp đủ tiền đo đạc, thẩm định.Vì vậy, bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Văn H số tiền là 2.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 228; Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Các Điều 9, 14, 16, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T.

2. Về tài sản chung: Công nhận sự thoả thuận của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T về tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau:

Ông Phạm Văn H được quản lý và sử dụng diện tích đất gồm các điểm A-B-C-D-E-K-L-M có diện tích $S_{ABCDEKLM}$= 551,7m2, trên đất có 01 nhà ngói diện tích S_{QSTY}=60,5m2, 01 công trình phụ diện tích $S_{A1A2A3A4}$=28,7m2; Với tứ cận là: một mặt giáp với đất nhà ông Phương; một mặt giáp với đất nhà ông Lợi; một mặt giáp với đường ngõ; một mặt giáp với đất của bà Phạm Thị T.

Bà Phạm Thị T được quản lý và sử dụng diện tích đất gồm các điểm E-F-G-H-I-K có diện tích S_{EFGHIK}=390,1m2, trên đất có 01 nhà bếp diện tích S_{WRUZX}=16,9m2; Với tứ cận là: một mặt giáp đất nhà ông Phương; một mặt giáp đường ngõ; một mặt

giáp đường ngõ liên thôn; một mặt giáp đất của ông Phạm Văn H. Bà Phạm Thị T có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích nhà bếp S_{ZNX}= 0,2m2 nằm trên đất của ông Phạm Văn H.

3. Về nợ chung: Công nhận sự thoả thuận của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T về nợ chung, cụ thể như sau: Ông Phạm Văn H có trách nhiệm trả nợ ông Phạm Văn S 7.000.000 đồng, anh Phạm Văn L 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H4 4.800.000 đồng. Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả nợ ông Phạm Văn P 4.100.000 đồng, ông Phạm Văn S 8.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 2.000.000 đồng.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2012/03760 ngày 22/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Ông Phạm Văn H phải chịu tiền lệ phí đo đạc, thẩm định là 2.000.000 đồng, xác nhận ông Phạm Văn H đã nộp tiền đo đạc, thẩm định là: 4.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T phải chịu tiền lệ phí đo đạc, thẩm định là 2.000.000 đồng. Do ông Phạm Văn H đã nộp 4.000.000 đồng tiền lệ phí đo đạc, thẩm định. Vì vậy, bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Văn H số tiền là: 2.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền còn lại phải thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất cơ bản của số tiền còn phải thi hành theo ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Việt Yên;
- Chi cục THADS H. Việt Yên;
- UBND xã Hương Mai, H Việt Yên
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Trung Thông

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Thông